TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HÓA** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ - ST.
Ngày: 29/11/2022.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan A.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Khắc K

Bà Mai Thị T

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị N - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Tạ Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2022/ TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/ QĐXX - ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - Sinh năm 1999.

Nơi ĐKNKTT: SN 55B N, phường B, thành phố T.

Nơi cư trú: Thôn 8, xã T, huyện T, tỉnh T.

Bị đơn: Anh Mai Đỗ T - Sinh năm: 1996.

Nơi ĐKNKTT: SN 55B N, phường B, thành phố T.

Hiện đang chấp hành án tại Đội 5 phân trại 3, Cục 10, Bộ Công An, Trại giam số 5, huyện Y, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt chị T, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Mai Đỗ T kết hôn với nhau vào năm 2019, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố T. Sau khi cưới xong vợ chồng về sinh sống tại số nhà SN 55B N, phường B, thành phố T. Đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khi sống chung mâu thuẫn gia đình ngày càng đỉnh điểm, anh T còn đua đòi nghiện ngập, không chịu làm ăn, bỏ mặc vợ con. Anh T bị Công an T bắt về mua bán trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân thành phố T xét xử vào ngày 16/6/2020 với mức án là 42 tháng tù giam.

Nay chị Nguyễn Thị T xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Mai Đỗ T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Toà án nhân dân thành phố T giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung là cháu Mai Đỗ Đức T sinh ngày 02/07/2019. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai của bị đơn anh Mai Đỗ T trình bày:***

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau vào năm 2019, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố T. Sau khi cưới xong vợ chồng về sinh sống tại số nhà SN 55B N, phường B, thành phố T. Quá trình chung sống không có gì mâu thuẫn do anh đi trại chấp hành án nên chị T ấy bỏ anh. Anh bị Công an T bắt về tội mua bán trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân thành phố T xét xử 42 tháng tù giam. Hiện nay anh đang chấp hành án tại đội 5 phân trại số 3 Trại giam số 5, huyện Yên Định, tỉnh T, nên chị T không quan tâm đến anh và có đơn ly hôn nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị T và đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Anh T và chị T có 01 con chung là cháu Mai Đỗ Đức T sinh ngày 02/07/2019 hiện nay cháu đang còn nhỏ nên đang ở với chị T. Ly hôn anh T đồng ý giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, vì anh đang chấp hành án nên anh không có khả năng và điều kiện nuôi con và đồng ý giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản và công nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện VKS phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử,

việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi toà án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Đề nghị Tòa án xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Mai Đỗ T.Về con cái: Chấp nhận sự tự nguyện của anh T giao cháu Mai Đỗ Đức T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và chị T tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Về tài sản và công nợ chung: Chị T và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là anh Mai Đỗ T. Do đó đây là vụ án ly hôn nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T thụ lý theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

Bị đơn là anh Mai Đỗ T có đơn xin xét xử vắng mặt. Toà án căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp quy định của pháp luật.

[2]***Về hôn nhân***: Chị Nguyễn Thị T và anh Mai Đỗ T kết hôn với nhau năm 2019 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, anh T còn nghiện ngập, không chịu làm ăn, bỏ mặc vợ con. Nay cả hai bên đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn. Vì anh T dang phải chấp hành án, nên anh T không tiến hành hòa giải và tham gia xét xử tại phiên tòa được, anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của phấp luật. Do vậy Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 56 của Luật HNGĐ để xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Mai Đỗ T là phù hợp.

[3] ***Về con chung*:** Chị T và anh T có 01 con chung là cháu Mai Đỗ Đức T sinh ngày 02/07/2019. Ly hôn chấp nhận nguyện vọng của chị T xin nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét việc xin nuôi con của chị T là phù hợp với khả năng chăm sóc với điều kiện thực tế, mặt khác anh T cũng đồng ý giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, vì anh T đang phải chấp hành án, nên việc giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Việc chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân gia đình, nghĩ nên chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[4] ***Về tài sản và công nợ chung:*** Chị T và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] ***Về án phí:*** Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân:Xử: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Mai Đỗ T.

Về con chung: Công nhận cháu Mai Đỗ Đức T là con chung của chị T và anh T. Giao cháu Mai Đỗ Đức T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản và công nợ chung: Chị T và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị đã nộp theo biên lai số AA/2021/0002293 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T (chị T đã nộp đủ án phí DSST).

Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7B và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Mai Đỗ T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày niêm yết bản án sơ thẩm./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP T;
- Chi cục THA- TP T;
- UBND phường B, phường B
- Lưu hồ sơ .

Nguễn Thị Lan A